*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0305683167
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.20 13:50:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

# BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
# REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 20/11/2026 / Reporting date: 20 Nov 2026

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Công ty Quản lý Quỹ:** | **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam** |
| | Fund Management Company: | KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd |
| 2 | **Ngân hàng Giám sát:** | **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** |
| | Supervising bank: | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 3 | **Tên Quỹ:** | **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30** |
| | Fund name: | KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30 |
| 4 | **Kỳ báo cáo:** | **Từ ngày 13/11/2026 đến ngày 19/11/2026** |
| | Reporting Date: | From date 13 Nov 2026 to date 19 Nov 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 19/11/2026 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 12/11/2026 |
|---|---|---|---|---|
| A | **Giá trị tài sản ròng/ Net asset value** | **2100** | | |
| A.1 | **Giá trị đầu kỳ/ Opening balance** | **2101** | | |
| | *Của quỹ/ of fund* | *2101.1* | *2.125.112.475.087* | *2.151.156.737.085* |
| | *Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot* | *2101.2* | *1.260.446.307* | *1.275.893.675* |
| | *Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate* | *2101.3* | *12.604,46* | *12.758,93* |
| A.2 | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance** | **2102** | | |
| | *Của quỹ/ of fund* | *2102.1* | *2.065.971.270.924* | *2.125.112.475.087* |
| | *Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot* | *2102.2* | *1.225.368.488* | *1.260.446.307* |
| | *Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate* | *2102.3* | *12.253,68* | *12.604,46* |
| A.3 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó**<br>**Change of net asset value during the period, in which** | **2103** | | |
| | *Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ*<br>*Change due to investment activities during the period* | *2103.1* | *(59.141.204.163)* | *(26.044.261.998)* |
| | *Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ*<br>*Change due to subscription, redemption during the period* | *2103.2* | | |
| | *Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ*<br>*Change due to profit distribution to investors during the period* | *2103.3* | | |
| A.4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period | 2104 | (350,78) | (154,47) |
| A.5 | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks** | **2105** | | |
| | *Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)* | *2105.1* | *2.700.728.036.545* | *2.700.728.036.545* |
| | *Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)* | *2105.2* | *2.065.971.270.924* | *2.110.503.089.394* |
| A.6 | **Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)**<br>**Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)** | **2106** | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates | 2106.1 | | |
| | Tổng giá trị/ Total value | 2106.2 | | |
| | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio | 2106.3 | | |
| B | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ**<br>**Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate** | **2107** | | |
| *B.1* | *Giá trị đầu kỳ/ Opening balance* | *2108* | *12.890* | *12.990* |
| *B.2* | *Giá trị cuối kỳ/ Closing balance* | *2109* | *12.640* | *12.890* |
| *B.3* | *Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước*<br>*Change of market price during the period in comparison to previous period* | *2110* | *(250)* | *(100)* |
| B.4 | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**<br>**Variance between market price and net asset value of one fund certificate** | **2111** | | |
| | *Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)* | *2111.1* | *386,32* | *285,54* |
| | *Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))* | *2111.2* | *3,15%* | *2,27%* |
| B.5 | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks** | **2112** | | |
| | *Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)* | *2112.1* | *14.230* | *14.230* |
| | *Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)* | *2112.2* | *11.870* | *11.870* |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**